| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN TÂN BÌNH**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 143/2024/KDTM-ST
Ngày: 27 - 6 - 2024
*V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Xuân Chính

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm

2. Ông Huỳnh Hồng Hải

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phan Thị Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2023/TLST-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2024/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1

Trụ sở: Số E đường N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Đức Q – Tổng Giám đốc Ngân hàng Q1 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 3897/2020/UQ-TGĐ12 ngày 20 tháng 7 năm 2020).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Phạm Văn T và ông Bùi Minh K; Địa chỉ nơi làm việc: Tầng A, Tòa nhà TNR, số A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 2564/UQ-TGĐ12 ngày 24 tháng 3 năm 2023) có mặt.

*2. Bị đơn:* Công ty TNHH T2

Trụ sở: Lầu A, Tòa nhà H, số C T, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Duy C; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện tại:

510 đường L, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty TNHH T2) vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1971

3.2. Bà Trần Ngọc M, sinh năm: 2002

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 09 đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi ở hiện tại: Căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, số B N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.3. Ông Trần Tuấn H, sinh năm: 1994

3.4. Bà Đặng Anh T1, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, số B đường N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 3 năm 2023 và đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Văn T và ông Bùi Minh K là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 – Chi nhánh S (Bên cấp tín dụng), (sau đây viết tắt là M1) và Công ty TNHH T2 (Bên được cấp tín dụng), (sau đây viết tắt là Công ty T2) có ký kết 02 hợp đồng tín dụng, gồm: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD ngày 09-5-2022 đính kèm Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL ngày 17-6-2022. Theo đó, Ngân hàng cho Công ty T2 vay 7.400.000.000 đồng, trong đó: Hạn mức cơ sở là 5.000.000.000 đồng (bao gồm cho vay ngắn hạn 4.200.000.000 đồng, thấu chi 500.000.000 đồng, thẻ tín dụng 300.000.000 đồng) và hạn mức giao dịch là 2.400.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh may trang phục. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 06/5/2022. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ/khế ước nhận nợ, theo đó lãi suất lần lượt là 13%, 8.20%, 13.20%, 8.21% và 13.45%/năm; lãi suất áp dụng đối với thẻ tín dụng là 26%/năm; lãi suất thấu chi trong hạn lần lượt là 15.2% và 16.7%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Trả nợ gốc, lãi, các khoản phí thực hiện theo thỏa thuận của các bên tại các Hợp đồng, Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ, kỳ hạn trả nợ lãi 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Các hợp đồng tín dụng nêu trên được đảm bảo bằng tài sản là căn hộ chung cư tại:

- Căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, có diện tích sàn 82,7 $m^2$, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 168 (BĐĐC- 2005), tọa lạc tại địa chỉ: B N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456408, số vào sổ

cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26/4/2019 cho bà Nguyễn Thị B (cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với bà Trần Ngọc M); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456409, số vào sổ cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26/4/2019 cho bà Trần Ngọc M (cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với bà Nguyễn Thị B) theo Hợp đồng thế chấp số 009527/2021/BĐ được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 17-12-2021 và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận T chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 20-12-2021. Hai bên đã tiến hành bàn giao các giấy tờ bản chính tài sản bảo đảm để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty T2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 – Chi nhánh S.

- Căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H - 2A đường N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích sàn 82,5 $m^2$, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 168 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 474375, số vào sổ cấp GCN: CS10092/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 15/6/2017, được chỉnh lý biến động vào ngày 29/6/2019 cho bà Nguyễn Thị B theo Hợp đồng thế chấp số 009751/2021/BĐ được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 23-12-2021 và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận T chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 25-12-2021. Hai bên đã tiến hành bàn giao các giấy tờ bản chính tài sản bảo đảm để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty T2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 – Chi nhánh S.

Thực hiện hợp đồng, Ngân Hàng H1 đã giải ngân cho Công ty T2 vay số tiền theo các hợp đồng tín dụng nói trên. Công ty T2 chỉ mới trả được một phần tiền nợ gốc 818.900.000 đồng và nợ lãi 126.714.946 đồng. NGÂN HÀNG H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền còn nợ của 02 hợp đồng tín dụng nêu trên là 9.390.255.336 đồng, trong đó: Nợ vay tín dụng 7.628.679.315 đồng (bao gồm nợ gốc là 6.080.052.220 đồng, nợ lãi trong hạn là 171.382.047 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.377.245.048 đồng); nợ Thấu chi 680.629.438 đồng (bao gồm nợ gốc là 499.999.999 đồng, nợ lãi trong hạn là 49.763.686 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 130.865.753 đồng); nợ Thẻ tín dụng 1.080.946.582 đồng (bao gồm nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 310.896.516 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 470.050.067 đồng) và xử lý tài sản thế chấp của bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M để thu hồi nợ. Ngoài ra, M1 còn yêu cầu Công ty T2 phải hoàn trả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân Hàng H1.

Bị đơn Công ty TNHH T2 (có ông Trịnh Duy C là người đại diện theo pháp luật của bị đơn) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, bà Trần Ngọc M, ông Trần Tuấn H, bà Đặng Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và hai lần xét xử nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không rõ lý do nên không có lời khai, ý kiến tại Tòa án, đồng thời Tòa án cũng không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH T2 có trách nhiệm trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 tiền nợ gốc 6.880.052.219 đồng, nợ lãi trong hạn là 532.042.249 đồng và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.978.160.868 đồng. Trường hợp Công ty T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì tuyên Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp của bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M để thu hồi nợ. Bên cạnh, đó buộc Công ty T2 phải hoàn trả chi phí tố tụng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 (sau đây viết tắt là M1) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T2 (sau đây viết tắt là Công ty T2) trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Như vậy, quan hệ tranh chấp ở đây là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng'', căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có trụ sở tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2*] Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại Văn bản số 6037/ĐKKD-T6 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H ngày 21-7-2023 trả lời: Công ty TNHH T2 có trụ sở tại: Lầu A, Tòa nhà H, số C T, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay Công ty chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa thì ông Trịnh Duy C (là người đại diện theo pháp luật của Công ty T2) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, nhưng không còn

cư trú tại địa phương. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trịnh Duy C có đăng ký tạm trú tại địa chỉ E L, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng tín dụng và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng người bị kiện không có địa chỉ hoạt động ổn định, thường xuyên thay đổi địa chỉ hoạt động của Công ty M2 không công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Bộ luật Dân sự năm 2015, không thông báo cho người khởi kiện biết về địa chỉ hoạt động mới của Công ty làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Vì vậy, xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Như vậy, Công ty T2 là bị đơn và bà Nguyễn Thị B, bà Trần Ngọc M, ông Trần Tuấn H, bà Đặng Anh T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có yêu cầu phản tố và không có yêu cầu độc lập, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty T2, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Ngọc M, ông Trần Tuấn H và bà Đặng Anh T1.

[1.3] Về biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án: Hội đồng xét xử xét thấy, việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số H và căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, tọa lạc tại địa chỉ: B N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Để có căn cứ giải quyết vụ án một cách chính xác, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã tiến hành biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ để thu thập tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M là chủ sở hữu của hai căn hộ; ông Trần Tuấn H và bà Đặng Anh T1 là người đang sinh sống trong căn hộ 8.04 không có thiện chí hợp tác với Tòa án, gây khó khăn, cản trở không cho Tòa án thẩm định bằng việc đóng cửa căn hộ với mục đích nhằm kéo dài việc giải quyết vụ án dẫn tới việc Tòa án không thể vào xem xét, thẩm định tại chỗ đối với căn hộ số 8.01 và căn hộ số H. Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã lập biên bản ghi nhận về việc đương sự không mở cửa nên Tòa án không xem xét, thẩm định tại chỗ được các tài sản thế chấp nêu trên.

[1.4] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh địa chỉ trụ sở của bị đơn, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư

liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-8-2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0200124891, đăng ký lần đầu: Ngày 01 tháng 7 năm 2005 và đăng ký lần cuối cùng: Ngày 13 tháng 01 năm 2023 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 là tổ chức tín dụng. NGÂN HÀNG H1 giao kết hợp đồng tín dụng với Công ty T2 thông qua người đại diện của Ngân hàng và người đại diện theo pháp luật của Công ty T2, hợp đồng được giao kết bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện của các bên. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 118 và Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, Hợp đồng tín dụng giữa M1 và Công ty T2 phù hợp với quy định tại Điều 117 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nên hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, là căn cứ để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động tín dụng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền nợ gốc 6.880.052.219 đồng, thấy rằng: Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 – Chi nhánh S và Công ty TNHH T2 có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD ngày 09-5-2022 đính kèm Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL ngày 17-6-2022 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Theo đó, M1 cho Công ty T2 vay 7.400.000.000 đồng, trong đó: Hạn mức cơ sở là 5.000.000.000 đồng (bao gồm cho vay ngắn hạn 4.200.000.000 đồng, thấu chi 500.000.000 đồng, thẻ tín dụng 300.000.000 đồng) và hạn mức giao dịch là 2.400.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh may trang phục. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 06/5/2022. Thực hiện hợp đồng, NGÂN HÀNG H1 đã giải ngân số tiền vay 7.400.000.000 đồng cho Công ty T2 theo các Khế ước nhận nợ lần thứ 01, 02, 03, 04, 05, 06 và Giấy nhận nợ số: 227605220220630133877 ngày 30-6-2022, số: 227605220220701134101 ngày 01-7-2022, số: 227605220220705134571 ngày 05-7-2022, số: 227605220220719136858 ngày 19-7-2022, số: 227605220220720136997 ngày 20-7-2022, số: 227605220220726138051 ngày 26-7-2022, số: 227605220220826144665 ngày 26-8-2022. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 đã trả được một phần nợ gốc 818.900.000 đồng và một phần tiền lãi 126.714.946 đồng, sau đó ngưng đến nay không thanh toán, đã vi phạm Điều 8 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD, Điều 8 Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL và mục 7 Khế ước nhận nợ. Vì vậy, M1 đã chấm dứt Hợp đồng tín dụng, đồng thời thu hồi nợ đối với các khoản nợ gốc còn lại 6.880.052.219 đồng chưa thanh toán là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 9 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD;

Điều 14 Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL và quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Bị đơn Công ty T2 đã được Tòa án thông báo về việc khởi kiện của nguyên đơn, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai, cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh Công ty T2 đã trả số tiền nợ gốc còn lại cho M1, nên bị đơn phải gánh chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, nên NGÂN HÀNG H1 yêu cầu Công ty T2 thanh toán trả tiền nợ gốc 6.880.052.219đ (Sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu không trăm năm mươi hai nghìn hai trăm mười chín) đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 280, Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi trên nợ gốc và lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn (nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn): Tại mục 1 Điều 5 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD ngày 09-5-2022 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL ngày 17-6-2022, các bên thỏa thuận: Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ/khế ước nhận nợ. Theo đó, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân khoản vay của từng Khế ước nhận nợ và Giấy nhận nợ lần lượt là 13%, 8.20%, 13.20%, 8.21% và 13.45%/năm; lãi suất thấu chi lần lượt là 15.2% và 16.7%/năm; còn lãi suất của khoản vay thẻ tín dụng là 26%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và hướng dẫn tại Điều 13, Điều 18, Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N nên được chấp nhận. Thực hiện hợp đồng, Công ty T2 đã trả được một phần tiền lãi trong hạn 126.681.110 đồng và lãi quá hạn 33.836 đồng sau đó ngưng không trả lãi, đã vi phạm thời hạn trả nợ thỏa thuận tại Điều 8, Điều 11 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD; Điều 6, Điều 8 Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL và mục 7 Khế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận tại Điều khoản thì Công ty T2 đã vi phạm trả gốc, trả lãi nêu trên đã kích hoạt điều khoản chuyển nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ gốc đối với các hợp đồng tín dụng.

Căn cứ vào bảng sao kê tổng hợp số tiền vốn gốc và tiền lãi mà Công ty T2 phải thanh toán tiền lãi cho M1 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.510.203.117 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là 532.042.249 đồng và nợ lãi quá hạn là

1.978.160.868 đồng. Do đó, NGÂN HÀNG H1 yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán trả tiền lãi nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Như vậy, tổng cộng tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn Công ty T2 có trách nhiệm thanh toán trả NGÂN HÀNG H1 như sau: 6.880.052.219 đồng + 532.042.249 đồng + 1.978.160.868 đồng = 9.390.255.336đ (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi sáu) đồng.

[2.5] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Hồ sơ vụ án thể hiện, để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL tại Ngân hàng của Công ty T2, thì bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M đã thế chấp căn hộ tại số H Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, có diện tích sàn 82,7 $m^2$, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 168 (BĐĐC- 2005), tọa lạc tại địa chỉ: B N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M theo Hợp đồng thế chấp số 009527/2021/BĐ ngày 17-12-2021. Bà Nguyễn Thị B đã thế chấp căn hộ tại số H Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H - 2A đường N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích sàn 82,5 $m^2$, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 168 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị B theo Hợp đồng thế chấp số 009751/2021/BĐ ngày 23-12-2021. Hợp đồng thế chấp này được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, vì vậy xác định Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại Điều 3 Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng thế chấp số 009527/2021/BĐ và Hợp đồng thế chấp số 009751/2021/BĐ, các bên thỏa thuận NGÂN HÀNG H1 được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi nghĩa vụ được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ khi đến hạn. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Công ty T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì NGÂN HÀNG H1 có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo lãnh thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M để thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 149 Luật nhà ở năm 2014 và Điều 299, Điều 303, khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận.

[2.6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: NGÂN HÀNG H1 yêu cầu Công ty T2 tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ sau thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ hết 3.000.000 đồng (do Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 nộp tạm ứng). Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của M1 nên Công ty T2 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với yêu cầu của NGÂN HÀNG H1 được chấp nhận.

Áp dụng khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, buộc Công ty T2 phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nêu trên (3.000.000 đồng).

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[5.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 yêu cầu Công ty T2 trả số tiền 9.390.255.336 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.390.255đ (Một trăm mười bảy triệu ba trăm chín mười nghìn hai trăm năm mươi lăm) đồng.

[5.2] Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền 57.706.396đ (Năm mươi bảy triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2023/0023091 ngày 30 tháng 5 năm 2023 do Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 158; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117; Điều 118; Điều 119; khoản 1 Điều 280; Điều 298; Điều 299; Điều 303; Điều 319; khoản 7 Điều 323; Điều 401; Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 118, Điều 119, Điều 120, Điều 121; Điều 122 và Điều 149 Luật nhà ở năm 2014;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1.

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền nợ gốc 6.880.052.219 đồng (trong đó: Nợ vay là 6.080.052.220

đồng, nợ thẻ tín dụng là 300.000.000 đồng, nợ thấu chi là 499.999.999 đồng) và khoản tiền nợ lãi trong hạn 532.042.249 đồng (trong đó: Lãi vay là 171.382.047 đồng, lãi thẻ tín dụng là 310.896.516 đồng, lãi thấu chi là 49.763.686 đồng), nợ lãi quá hạn 1.978.160.868 đồng (trong đó: Lãi vay là 1.377.245.048 đồng, lãi thẻ tín dụng là 470.050.067 đồng, lãi thấu chi là 130.865.753 đồng); tổng cộng là 9.390.255.336đ (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi sáu) đồng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0905/2022/HĐTD ngày 09-5-2022 và Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế số 1706/2022/HĐTD-MHL ngày 17-6-2022 kiêm Khế ước nhận nợ lần thứ 01, 02, 03, 04, 05, 06 và Giấy nhận nợ số: 227605220220630133877 ngày 30-6-2022, số: 227605220220701134101 ngày 01-7-2022, số: 227605220220705134571 ngày 05-7-2022, số: 227605220220719136858 ngày 19-7-2022, số: 227605220220720136997 ngày 20-7-2022, số: 227605220220726138051 ngày 26-7-2022, số: 227605220220826144665 ngày 26-8-2022.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 có trách nhiệm trả lại bản chính các giấy tờ sở hữu tài sản bảo đảm cho chủ tài sản bảo đảm (bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M), gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456408, số vào sổ cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26-4-2019 cho bà Nguyễn Thị B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456409, số vào sổ cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26-4-2019 cho bà Trần Ngọc M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 474375, số vào sổ cấp GCN: CS10092/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 15-6-2017, được chỉnh lý biến động vào ngày 29-6-2019 cho bà Nguyễn Thị B và làm thủ tục xóa đăng ký thế chấp tài sản bảo đảm ngay khi Công ty TNHH T2 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng nêu trên.

1.4. Trường hợp Công ty TNHH T2 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo lãnh theo quy định của Luật thi hành án dân sự để thu hồi nợ theo trách nhiệm bảo lãnh của người bảo lãnh, gồm:

- Căn hộ chung cư số 8.01 Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H, có diện tích sàn 82,7 $m^2$, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 168 (BĐĐC- 2005), tọa lạc tại địa chỉ: B

N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456408, số vào sổ cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26-4-2019 cho bà Nguyễn Thị B (cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với bà Trần Ngọc M) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 456409, số vào sổ cấp GCN: CS01903 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 26-4-2019 cho bà Trần Ngọc M (cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với bà Nguyễn Thị B).

- Căn hộ chung cư S Lô A, Cao ốc căn hộ Vườn H - 2A đường N, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích sàn 82,5 $m^2$, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 168 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 474375, số vào sổ cấp GCN: CS10092/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 15-6-2017, được chỉnh lý biến động vào ngày 29-6-2019 cho bà Nguyễn Thị B .

Nếu sau khi phát mãi tài sản bảo lãnh mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 thì Công ty TNHH T2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 cho đến khi tất toán khoản vay. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty TNHH T2 đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 phải hoàn trả phần giá trị còn lại cho bà Nguyễn Thị B và bà Trần Ngọc M.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH T2 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (Ba triệu) đồng. Buộc Công ty TNHH T2 phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định nêu trên (3.000.000 đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.390.255đ (Một trăm mười bảy triệu ba trăm chín mười nghìn hai trăm năm mươi lăm) đồng.

3.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền 57.706.396đ (Năm mươi bảy triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2023/0023091 ngày 30 tháng 5 năm 2023 do Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Xuân Chính**